Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch
Ông Trần Văn Bắc	Thành viên
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên
Bà Đặng Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Trương Đình Quý	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Anh Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Tương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

EY
Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
26th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61058820/16349538

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Nhóm Công ty, được trình bày cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành các báo cáo kiểm toán vào các ngày 26 tháng 3 năm 2013 và ngày 15 tháng 8 năm 2012, đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
0426-2013-004-1

Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**217.225.480.873**	**203.883.317.462**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***25.040.759.914***	***28.297.580.375***
111	1. Tiền		25.040.759.914	27.097.580.375
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.200.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***157.003.365.752***	***138.199.497.214***
131	1. Phải thu khách hàng	5	67.653.106.388	55.503.477.827
132	2. Trả trước cho người bán	6	70.763.041.308	64.785.138.856
135	3. Các khoản phải thu khác	7	19.337.327.900	18.563.508.974
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(750.109.844)	(652.628.443)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***3.893.966.261***	***4.291.056.953***
141	1. Hàng tồn kho		3.893.966.261	4.291.056.953
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***31.287.388.946***	***33.095.182.920***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	20.032.631.900	22.621.635.863
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		44.097.195	123.868.207
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	11.210.659.851	10.349.678.850
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.486.109.881.067**	**1.578.251.363.032**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***10.532.863***	***10.532.863***
218	1. Phải thu dài hạn khác		10.532.863	10.532.863
220	***II. Tài sản cố định***		***1.466.813.308.393***	***1.560.311.528.231***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.391.061.256.936	1.478.514.476.928
222	Nguyên giá		2.400.098.085.391	2.356.001.263.222
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.009.036.828.455)	(877.486.786.294)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	74.460.043.211	80.301.161.587
225	Nguyên giá		93.457.892.894	93.457.892.894
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.997.849.683)	(13.156.731.327)
227	3. Tài sản vô hình	13	487.977.617	691.859.107
228	Nguyên giá		1.088.289.000	1.113.289.000
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(600.311.383)	(421.429.893)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	804.030.629	804.030.629
240	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***11.569.834.250***	***11.569.834.250***
241	1. Nguyên giá		11.569.834.250	11.569.834.250
250	***IV. Khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***16***	***540.000.000***	***540.000.000***
258	1. Đầu tư dài hạn khác		2.400.000.000	2.400.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.860.000.000)	(1.860.000.000)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***7.176.205.561***	***5.819.467.688***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	5.601.205.561	4.244.467.688
268	2. Tài sản dài hạn khác		1.575.000.000	1.575.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.703.335.361.940**	**1.782.134.680.494**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**694.823.604.245**	**841.833.361.734**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***369.022.892.355***	***460.543.455.151***
311	1. Vay ngắn hạn	18	249.349.678.853	319.998.337.825
	Trong đó:			
	- Vay ngắn hạn từ ngân hàng		*20.906.607.841*	*37.061.597.761*
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		*228.443.071.012*	*282.936.740.064*
312	2. Phải trả người bán		21.109.975.826	16.212.017.354
313	3. Người mua trả tiền trước	19	6.003.409.714	5.332.783.820
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	35.773.525.017	46.880.348.440
315	5. Phải trả người lao động		17.479.757.607	30.277.217.716
316	6. Chi phí phải trả	21	17.433.877.973	674.654.462
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	9.926.356.095	26.805.469.722
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.946.311.270	14.362.625.812
330	***II. Nợ dài hạn***		***325.800.711.890***	***381.289.906.583***
333	1. Phải trả dài hạn khác	23	114.020.598.513	105.538.389.240
334	2. Vay và nợ dài hạn	24	211.425.868.124	275.417.747.167
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		354.245.253	333.770.176
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.004.077.820.942**	**936.220.470.211**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***25.1***	***1.004.077.820.942***	***936.220.470.211***
411	1. Vốn cổ phần		299.999.970.000	299.999.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.521.213.110	330.521.213.110
417	3. Quỹ đầu tư và phát triển		73.614.105.298	64.155.564.610
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		38.607.052.649	33.877.782.305
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		261.335.479.885	207.665.940.186
439	**C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**4.433.936.753**	**4.080.848.549**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.703.335.361.940**	**1.782.134.680.494**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USS)	0.869	961

Võ Thị Minh Thư	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
10	**1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**1.535.062.339.647**	**1.318.068.064.662**
11	**2. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	**27, 30**	**(1.273.794.070.207)**	**(1.111.605.636.221)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**261.268.269.440**	**206.462.428.441**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**212.585.776**	**586.085.742**
22	**5. Chi phí tài chính**	**28**	**(39.069.395.255)**	**(65.824.189.647)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(39.069.395.255)*	*(65.824.189.647)*
24	**6. Chi phí bán hàng**	**30**	**(63.024.812.698)**	**(37.026.121.111)**
25	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**30**	**(38.178.434.179)**	**(26.959.056.100)**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**121.208.213.084**	**77.239.147.325**
31	**9. Thu nhập khác**	**29**	**12.854.906.087**	**2.314.519.877**
32	**10. Chi phí khác**	**29**	**(3.241.400.614)**	**(611.994.552)**
40	**11. Lợi nhuận khác**	**29**	**9.613.505.473**	**1.702.525.325**
50	**12. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**130.821.718.557**	**78.941.672.650**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31.1**	**(32.705.429.639)**	**(19.735.418.163)**
60	**14. Lợi nhuận thuần sau thuế**		**98.116.288.918**	**59.206.254.487**
	Trong đó:			
61	*14.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số*		*353.088.204*	*155.626.395*
62	*14.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ*		*97.763.200.714*	*59.050.628.092*
70	**15. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu**	**25.4**	**2.399**	**1.447**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Võ Thị Minh Thư	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**130.821.718.557**	**78.941.672.650**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12, 13	155.582.250.831	142.270.136.590
03	Các khoản dự phòng		97.481.401	81.256.281
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.875.679.371)	(735.733.757)
06	Chi phí lãi vay	28	39.059.395.255	65.824.189.647
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**316.695.166.673**	**286.381.521.411**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(19.373.369.928)	2.404.575.651
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		397.090.692	(258.348.255)
11	Giảm các khoản phải trả		(538.964.332)	(20.991.026.302)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.467.731.199	(189.672.056)
13	Tiền lãi vay đã trả		(37.189.891.899)	(61.849.846.786)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(34.547.171.118)	(23.738.877.409)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.482.209.273	8.928.742.859
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.611.356.025)	(16.346.777.651)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**218.781.444.535**	**174.340.289.462**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(69.557.252.282)	(162.554.838.665)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		11.481.363.633	405.637.000
27	Lãi tiền gửi nhận được	26.2	212.071.918	585.643.122
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(57.863.816.731)**	**(161.563.558.543)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		126.187.607.841	210.087.722.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(251.832.823.654)	(165.570.278.391)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(8.995.322.202)	(23.444.908.755)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	25.2	(29.533.910.250)	(43.504.149.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(164.174.448.265)**	**(22.431.614.146)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
50	**Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(3.256.820.461)**	**(9.654.883.227)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**28.297.580.375**	**38.484.494.950**
70	**Tiền cuối kỳ**		**25.040.759.914**	**28.829.611.723**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Võ Thị Minh Thư	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 13.591 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 13.488).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX") là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến thay đổi tỷ giá hối đoái.

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước, Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, vào ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Nhóm Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không trọng yếu xét trên phương diện tổng thể.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngân hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Nhóm Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ dự phòng tài chính*

  Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Tiền mặt	4.196.744.105	3.488.105.130
Tiền gửi ngân hàng	20.844.015.809	23.609.475.245
Các khoản tương đương tiền	-	1.200.000.000
TỔNG CỘNG	**25.040.759.914**	**28.297.580.375**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Phải thu taxi card	46.596.465.477	43.588.257.929
Phải thu taxi khách vãng lai	19.988.747.918	10.709.194.087
Khác	1.067.892.993	1.206.025.811
TỔNG CỘNG	**67.653.106.388**	**55.503.477.827**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(750.109.844)	(652.628.443)
GIÁ TRỊ THUẦN	**66.902.996.544**	**54.850.849.384**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	652.628.443	1.088.726.255
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	105.687.516	197.203.526
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8.206.115)	(115.947.245)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	750.109.844	1.169.982.536

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Trả trước cho xây dựng và thuê tòa nhà văn phòng	62.690.097.341	62.690.097.341
Khác	8.072.943.967	2.095.041.515
TỔNG CỘNG	**70.763.041.308**	**64.785.138.856**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Thuế thu nhập cá nhân phải thu tài xế và nhân viên	10.615.882.769	12.834.385.467
Phải thu vé máy bay	5.929.822.020	3.631.852.941
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	956.300.581	946.726.762
Khác	1.835.322.530	1.150.543.804
TỔNG CỘNG	**19.337.327.900**	**18.563.508.974**

8. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Công cụ, dụng cụ	3.893.966.261	4.291.056.953

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Bảo hiểm vật chất xe	8.414.342.139	9.876.785.011
Đồng phục nhân viên	3.299.559.323	3.949.223.552
Công cụ, dụng cụ đang dùng	867.613.337	566.859.495
Phí bảo trì đường bộ	806.208.781	-
Khác	6.644.908.320	8.228.767.805
TỔNG CỘNG	**20.032.631.900**	**22.621.635.863**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Tạm ứng cho nhân viên	10.033.366.293	9.061.575.292
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.177.293.558	1.288.103.558
TỔNG CỘNG	**11.210.659.851**	**10.349.678.850**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.660.841.466	2.353.243.056.792	1.097.364.964	2.356.001.263.222
Mua mới	-	65.532.252.282	-	65.532.252.282
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(949.465.302)	(3.481.421.058)	(423.496.245)	(4.854.382.605)
Thanh lý	-	(16.581.047.508)	-	(16.581.047.508)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	711.376.164	2.398.712.840.508	673.868.719	2.400.098.085.391
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*384.347.073*	*1.795.031.085*	*301.970.059*	*2.481.348.217*
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.363.018.507	875.371.192.044	752.575.743	877.486.786.294
Khấu hao trong kỳ	121.884.709	149.348.516.210	83.100.066	149.553.500.985
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(864.390.060)	(3.480.254.391)	(315.523.045)	(4.660.167.496)
Thanh lý	-	(13.343.291.328)	-	(13.343.291.328)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	620.513.156	1.007.896.162.535	520.152.764	1.009.036.828.455
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	297.822.959	1.477.871.864.748	344.789.221	1.478.514.476.928
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	90.863.008	1.390.816.677.973	153.715.955	1.391.061.256.936
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18 và 24)	-	*1.173.996.625.122*	-	*1.173.996.625.122*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VNĐ *Phương tiện vận tải*
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013	93.457.892.894
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	13.156.731.327
Khấu hao trong kỳ	5.841.118.356
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	18.997.849.683
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	80.301.161.567
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	74.460.043.211

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VNĐ *Phần mềm máy tính*
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.113.289.000
Mua mới	25.000.000
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(50.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.088.289.000
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	421.429.893
Khấu trừ trong kỳ	187.631.490
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(8.750.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	600.311.383
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	691.859.107
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	487.977.617

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Dự án Củ Chi	521.538.000	521.538.000
Khác	282.492.629	282.492.629
TỔNG CỘNG	**804.030.629**	**804.030.629**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm các quyền sử dụng đất của các lô đất tại Quận 1 và Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá tương ứng là 8.490.900.000 VNĐ và 3.078.934.250 VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Các quyền sử dụng đất này không được khấu trừ do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất có nguyên giá 8.490.900.000 VNĐ làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu *(Thuyết minh số 24)*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2013. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của những lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Đầu tư dài hạn khác	2.400.000.000	2.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.860.000.000)	(1.860.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**540.000.000**	**540.000.000**

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị đầu tư VNĐ*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị đầu tư VNĐ*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn	200 000	2.400.000.000	200 000	2.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.860.000.000)		(1.860.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		**540.000.000**		**540.000.000**

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Phí bảo trì đường bộ	2.385.261.804	-
Chi phí nâng cấp, cải tạo văn phòng	1.535.407.968	2.409.240.336
Công cụ, dụng cụ đang dùng	1.187.485.814	1.601.050.599
Khác	493.049.975	234.176.753
TỔNG CỘNG	**5.601.205.561**	**4.244.467.688**

18. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Vay ngắn hạn từ ngân hàng *(i)*	20.906.607.841	37.061.597.761
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 24)*	228.443.071.012	282.936.740.064
TỔNG CỘNG	**249.349.678.853**	**319.998.337.825**

(i) Nhóm Công ty vay khoản vay ngắn hạn này từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất 8,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 7 năm 2013. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các phương tiện vận tải cho ngân hàng.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Công ty Cổ phần Viên Mãn trả trước	5.000.000.000	5.000.000.000
Khác	1.003.409.714	332.783.820
TỔNG CỘNG	**6.003.409.714**	**5.332.783.820**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Thuế giá trị gia tăng	18.608.031.079	17.437.533.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 31.2)*	16.437.453.884	18.279.195.363
Thuế thu nhập cá nhân	728.040.054	10.281.443.831
Khác	-	882.175.905
TỔNG CỘNG	**35.773.525.017**	**46.880.348.440**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Lương tháng thứ 13	9.400.000.000	4.454.462
Phí bảo trì đường bộ	2.674.260.000	-
Khác	5.359.617.973	670.200.000
TỔNG CỘNG	**17.433.877.973**	**674.654.462**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Lãi vay	3.030.852.634	1.151.349.278
Bảo hiểm vật chất xe	2.979.867.188	1.799.851.622
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.524.872.229	4.106.091.126
Cổ tức phải trả	466.086.750	14.999.998.500
Khác	1.924.677.294	4.748.179.196
TỔNG CỘNG	**9.926.356.095**	**26.805.469.722**
Trong đó:		
Phải trả cho bên thứ ba	*9.926.356.095*	*24.255.469.722*
Phải trả cho bên liên quan	-	*2.550.000.000*

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	91.250.660.000	85.427.910.000
Nhận ký quỹ từ khách hàng	21.269.938.513	18.610.479.240
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	**114.020.598.513**	**105.538.389.240**

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Vay dài hạn từ các ngân hàng *(i)*	396.826.433.811	506.316.659.704
Thuê tài chính *(ii)*	43.042.505.325	52.037.827.527
TỔNG CỘNG	**439.868.939.136**	**558.354.487.231**
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	*228.443.071.012*	*282.936.740.064*
+ Vay từ ngân hàng	*210.452.426.608*	*264.946.095.660*
+ Nợ thuê tài chính	*17.990.644.404*	*17.990.644.404*
Nợ dài hạn	*211.425.868.124*	*275.417.747.167*

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Tên ngân hàng	*Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/6/2014)*	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*	*Kỳ hạn thanh toán*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	110.094.000.000	65.001.000.000	175.095.000.000	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2013 đến ngày 3 tháng 11 năm 2015	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 3,5% đến 5%	1.233 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	33.280.918.368	80.693.511.906	113.974.430.274	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2013 đến ngày 5 tháng 2 năm 2017	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5% đến 2%	306 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	37.178.304.040	32.675.650.297	69.853.954.337	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2013 đến ngày 18 tháng 4 năm 2016	Lãi suất cơ bản VNĐ ba tháng + lãi biên từ 1,5% đến 2%	352 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	27.982.490.000	8.003.845.000	35.986.335.000	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2013 đến ngày 9 tháng 12 năm 2015	Lãi suất tiền gửi + biên độ từ 3,5% đến 5,8%	480 xe
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.791.714.200	-	1.791.714.200	Ngày 14 tháng 7 năm 2013	Lãi suất thời điểm	150 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	125.000.000	-	125.000.000	Ngày 1 tháng 7 năm 2013	Lãi suất thời điểm + 0,78%/năm	Quyền sử dụng đất tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG	**210.452.426.608**	**186.374.007.203**	**396.826.433.811**			

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng (tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

VNĐ

Diễn giải	*Quý III/2013*	*Quý IV/2013*	*Quý I/2014*	*Quý II/2014*	*Tổng cộng*
Thanh toán	63.013.628.716	59.629.664.516	46.693.914.516	41.115.218.860	210.452.426.608

(ii) Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013			*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Dưới 1 năm	22.480.070.571	4.489.426.167	17.990.644.404	24.296.709.037	6.306.064.633	17.990.644.404
Từ 1 - 5 năm	27.501.854.660	2.449.993.739	25.051.860.921	38.957.401.304	4.910.218.181	34.047.183.123
TỔNG CỘNG	**49.981.925.231**	**6.939.419.906**	**43.042.505.325**	**63.254.110.341**	**11.216.282.814**	**52.037.827.527**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	299.999.970.000	330.521.213.110	49.264.169.209	26.432.084.605	149.650.136.633	855.867.573.557
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	59.050.628.092	59.050.628.092
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.842.812.251	2.921.406.125	(8.764.218.376)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(7.887.796.539)	(7.887.796.539)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(876.421.839)	(876.421.839)
Khác	-	-	-	-	(448.200.000)	(448.200.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	299.999.970.000	330.521.213.110	55.106.981.460	29.353.490.730	190.724.127.971	905.705.783.271
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	299.999.970.000	330.521.213.110	64.155.564.610	33.877.782.305	207.665.940.186	936.220.470.211
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	97.763.200.714	97.763.200.714
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.458.540.688	4.729.270.344	(14.187.811.032)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(12.769.029.929)	(12.769.029.929)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.418.781.103)	(1.418.781.103)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(14.999.998.500)	(14.999.998.500)
Khác	-	-	-	-	(718.040.451)	(718.040.451)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	299.999.970.000	330.521.213.110	73.614.105.298	38.607.052.649	261.335.479.885	1.004.077.820.942

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013	299.999.970.000	299.999.970.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	14.999.998.500	-
Cổ tức đã trả	29.533.910.250	43.504.149.000

25.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị VNĐ*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị VNĐ*
Cổ phiếu được phép phát hành	**29.999.997**	**299.999.970.000**	**29.999.997**	**299.999.970.000**
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	29.999.997	299.999.970.000	29.999.997	299.999.970.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	29.999.997	299.999.970.000	29.999.997	299.999.970.000

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (*VNĐ*)	97.163.200.714	58.602.428.092
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	40.499.818	40.499.818
Lãi trên cổ phiếu (*VNĐ*)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	*2.399*	*1.447*

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho các kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành 10.499.821 cổ phiếu thưởng vào ngày 17 tháng 7 năm 2013 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần như được trình bày tại Thuyết minh số 38.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Doanh thu thuần	1.535.062.339.647	1.318.068.064.662
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	*1.526.257.870.778*	*1.307.117.367.073*
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	*8.804.468.869*	*10.950.697.589*

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Lãi tiền gửi	212.071.918	585.643.122
Khác	513.858	442.620
TỔNG CỘNG	**212.585.776**	**586.085.742**

27. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1.264.825.228.230	1.099.833.883.392
Khác	8.968.841.977	11.771.752.829
TỔNG CỘNG	**1.273.794.070.207**	**1.111.605.636.221**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Chi phí lãi vay	39.069.395.255	65.824.189.647

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Thu nhập khác	**12.854.906.087**	**2.314.519.877**
Thu từ thanh lý tài sản cố định	11.901.363.633	640.637.000
Khác	953.542.454	1.673.882.877
Chi phí khác	**(3.241.400.614)**	**(611.994.552)**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(3.237.756.179)	(490.546.365)
Khác	(3.644.435)	(121.448.187)
GIÁ TRỊ THUẦN	**9.613.505.473**	**1.702.525.325**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Chi phí nguyên nhiên liệu	467.141.569.998	392.512.129.264
Chi phí nhân công	665.871.593.193	561.912.492.805
Chi phí khấu hao và khấu trừ *(Thuyết minh số 11, 12 và 13)*	155.582.250.831	142.256.591.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.450.031.136	40.188.859.685
Khác	15.951.871.926	38.720.729.833
TỔNG CỘNG	**1.374.997.317.084**	**1.175.590.813.432**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.705.429.639	19.735.418.163

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	**130.821.718.557**	**78.941.672.650**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**32.705.429.639**	**19.735.418.163**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	18.279.195.363	14.151.866.436
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(34.547.171.118)	(23.738.877.409)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**16.437.453.884**	**10.148.407.190**

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Lương và thưởng	960.149.334	872.744.000

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Dưới 1 năm	3.572.170.482	4.923.869.671
Từ 1 đến 5 năm	6.268.391.633	14.643.540.152
TỔNG CỘNG	**9.840.562.115**	**19.567.409.823**

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc Công ty giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	-250	10.893.369.677
VNĐ	250	(10.893.369.677)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
VNĐ	-110	7.217.458.241
VNĐ	110	(7.217.458.241)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

VNĐ

	Tổng cộng	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*		
			Dưới 6 tháng	*6 tháng đến dưới 1 năm*	*Trên 1 năm*
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	66.902.996.544	53.949.731.950	12.425.252.827	83.917.778	444.093.989
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	54.850.849.384	43.474.480.748	11.004.419.824	70.432.158	301.516.654

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 1 năm	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Vay và nợ	249.349.678.853	211.425.868.124	460.775.546.977
Phải trả người bán	21.109.975.826	-	21.109.975.826
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	14.989.513.975	114.020.598.513	129.010.112.488
	285.449.168.654	**325.446.466.637**	**610.895.635.291**
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay và nợ	319.998.337.825	275.417.747.167	595.416.084.992
Phải trả người bán	16.212.017.354	-	16.212.017.354
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	7.559.702.050	105.538.389.240	113.098.091.290
	343.770.057.229	**380.956.136.407**	**724.726.193.636**

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng *(Thuyết minh số 18 và 24)*.

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	67.653.106.388	(750.109.844)	55.503.477.827	(652.628.443)	66.902.996.544	54.850.849.384
Phải thu khác	6.169.822.020	-	3.871.852.941	-	6.169.822.020	3.871.852.941
Đầu tư dài hạn khác	2.400.000.000	(1.860.000.000)	2.400.000.000	(1.860.000.000)	540.000.000	540.000.000
Tài sản tài chính dài hạn khác	2.752.293.558	-	2.863.103.558	-	2.752.293.558	2.863.103.558
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.040.759.914	-	28.297.580.375	-	25.040.759.914	28.297.580.375
TỔNG CỘNG	**104.015.981.880**	**(2.610.109.844)**	**92.936.014.701**	**(2.512.628.443)**	**101.405.872.036**	**90.423.386.258**

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	460.775.546.977	595.416.084.992	460.775.546.977	595.416.084.992
Phải trả người bán	21.109.975.826	16.212.017.354	21.109.975.826	16.212.017.354
Phải trả bên liên quan	-	2.550.000.000	-	2.550.000.000
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	129.010.112.488	110.548.091.290	129.010.112.488	110.548.091.290
TỔNG CỘNG	**610.895.635.291**	**724.726.193.636**	**610.895.635.291**	**724.726.193.636**

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của kỳ hiện hành.

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 19 tháng 4 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 10.499.821 cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần vào ngày 17 tháng 7 năm 2013. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty được tăng từ 299.999.970.000 VNĐ lên 404.998.180.000 VNĐ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo GCNĐKKD điều chỉnh ngày 8 tháng 7 năm 2013.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Võ Thị Minh Thư	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013